TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:127/2018/DS-PT
Ngày: 13 và 20-6-2018
V/v tranh chấp: "Quyền sở hữu tài sản về tiền bồi thường khi thu hồi đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà : Ông Nguyễn Văn Sơn

Các Thẩm phán: Bà Thái Thị Huyền Trân

Bà Nguyễn Thị Minh Phượng

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Mộng Linh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Dương Quy Thái - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 và 20 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 74/2018/TLPT-DS ngày 14 tháng 5 năm 2018; về việc tranh chấp "*Tranh chấp quyền sở hữu tài sản về tiền bồi thường khi thu hồi đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2018/DS-ST ngày 26 tháng 01 năm 2018, của Toà án nhân dân huyện TB bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 136/2018/QĐXXPT-DS ngày 18 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thanh H, sinh năm 1960, Cư trú: khóm X, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh An Giang. (Có mặt)

Ông Lê Mạnh Đ, sinh năm 1967, Cư trú tại: xã NT, huyện TT, tỉnh An Giang, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Theo giấy ủy quyền ngày 05/8/2014) (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Huỳnh Thị Ng, sinh năm 1951, Cư trú: khóm XH, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh An Giang. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lương Tống Th là luật sư Văn phòng luật sư Tống Th thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ủy ban nhân dân huyện TB

Đại diện theo ủy quyền gồm có: Ông Lê Minh Nh, sinh năm 1974 chức vụ: Thanh tra viên Thanh tra huyện TB; Ông Trịnh Hoàng Ph, sinh 1981, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn TB (Theo giấy ủy quyền ngày 15/9/2016) (Có mặt)

3.2 Ông Huỳnh Văn U, sinh năm 1953; Cư trú: tổ 15, khóm XH, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh An Giang, ủy quyền cho bà Huỳnh Thị Ng (Có mặt)

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thanh H là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ cấp sơ thẩm thể hiện:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thanh H trình bày: Năm 2011, Nhà nước có quy hoạch làm lộ giao thông, nên có thu hồi và bồi thường đối với diện tích 714,5m^2. Trong tổng diện tích 714,5 m^2 thì Nhà nước đã bồi thường cho bà diện tích 88m^2 là căn nhà bà đang ở, bà đã nhận được 225.000.000 đồng (kể luôn tiền bồi thường căn nhà và cây trên đất). Nhà nước bồi thường cho bà Ng diện tích 357.25m^2 số tiền bao nhiêu thì bà không biết, bà không tranh chấp phần đất đã được bồi thường cho bà Ng diện tích 357.25m^2 mà bà chỉ tranh chấp diện tích còn lại Nhà nước chưa bồi thường là 269,25m^2 số tiền là 403.875.000 đồng (1.500.000đ/m^2).

Nguồn gốc đất tranh chấp là đất do chế độ cũ lập ấp chiến lược quy khu người dân vào cất nhà ở, năm 1962 bà Ngoại bà là Nguyễn Thị Kim Tr được cấp đất cất nhà trên diện tích 714,5m^2, đến năm 1983 ngoại bà chết, đất bỏ trống, đến năm 1987 thì mẹ bà (Trần Thị L, tự Đ) về cất nhà ở trên đất của ngoại bà để lại, đến năm 1992 mẹ bà được cấp nhà tình nghĩa cũng trên phần đất của ngoại bà để lại và khi đó ông Huỳnh Văn U có kêu Mẹ bà đổi nền nhà với ông U, Mẹ bà ra ngoài ở, từ năm 1996 đến nay bà là người sử dụng quản lý đất này (đất chưa được cấp giấy). Lý do bà không đóng thuế sử dụng đất là do hộ gia đình được cấp nhà tình nghĩa, nên không đóng thuế, còn việc bà Ng đóng thuế đất là do bà Ng tự đóng thuế thay bà. Đối với tờ cam kết bà ký ngày 15/3/1997 mượn đất cất tiệm uốn tóc cho em bà, là do ông Huỳnh Văn U nhờ bà viết, vì ông U nói đang tranh chấp đất với người khác, nên nhờ bà ghi cam kết để xác định quyền sở hữu cho ông U, chứ đất này không phải của ông U và bà Ng.

Từ những trình bày trên bà yêu cầu được nhận tiền bồi thường diện tích 269,25m^2 đất còn lại, với giá đền bù 1.500.000 đồng /m^2 (hiện tiền Ủy ban nhân dân huyện đang gửi tại kho bạc Nhà nước)

Bị đơn bà Huỳnh Thị Ng trình bày: Về nguồn gốc đất tranh chấp với bà H là của cha mẹ bà là ông Huỳnh Văn H, bà Nguyễn Thị D (đã chết) để lại cho bà. Đất này chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Mẹ bà là bà Nguyễn Thị D là em ruột của bà Nguyễn Thị Kim Tr (bà ngoại của bà H), trước năm 1975, thì mẹ bà có cất một căn nhà nhỏ cho bà Tr ở, lý do bà Tr không có ai nuôi. Bà Tr ở tiếp tục một mình trong căn nhà này đến sau năm 1975, thì bà về núi Phú Cường ở, bỏ trống căn nhà. Sau đó gia đình bà dỡ bỏ căn nhà này để nơi cột nuôi bò. Sau đó bà Trần Thị L (tự là Tư Đ, con bà Tr, mẹ ruột bà H) không có nơi ở nên mẹ bà kêu về ở cũng tại căn nhà trước đây mẹ bà cho bà Tr ở, bà L ở đó buôn bán tạp hóa sinh sống, bà L chỉ ở một mình. Đến khi nhà nước cấp nhà tình nghĩa cho bà L với điều kiện là bà L phải có đất mới được cấp nhà thì bà L có gặp bà xin đất để được cất nhà tình nghĩa, nên bà đồng ý cho bà L luôn phần đất bà L đang ở để được xét cấp nhà tình nghĩa, việc cho đất không có làm giấy tờ chỉ nói miệng. Diện tích bao nhiêu thì không biết (nhưng khi Nhà nước đền bù đo đạc thì bà biết là 88m^2 và bà H đã nhận tiền đối với phần đất này, bà không tranh chấp)

Bà mới là người quản lý, sử dụng đất có đóng thuế sử dụng đất, cải tạo đất, đổ 152 xe đất để tôn cao nền, rào dây chì gai, nền chỉ bỏ trống mọc cây hoang hóa, bà H không có trồng cây cối gì trên đất của bà hết.

Theo tờ cam kết ghi ngày 15-3-1997 là bà H ghi đưa cho bà (bà đang giữ bản chính), có nội dung mượn đất cất tiệm uốn tóc cho em bà H, là diện tích phía trước cửa nhà tình nghĩa của bà L mà bà H đang ở. Diện tích 88m^2 mà được Nhà nước đo đạc là gồm căn nhà tình nghĩa và mái che tiệm uốn tóc của em bà H. Nhưng tại thời điểm đo đạc không còn tiệm uốn tóc mà chỉ còn mái che. Lý do không để mượn đất của bà mà để là mượn đất ông Huỳnh Văn U là do khi đó bà nuôi bệnh chồng ở Sài Gòn, nên nhờ em bà là ông U đứng tên giùm.

Năm 2014 bà cũng đã nhận được tiền bồi thường phần diện tích 357,25 m^2 x 1,5 triệu = 535.875.000 đồng.

Tổng diện tích bồi thường là 714,5m^2, trừ phần đất bà H 88m^2 và phần bà nhận bồi thường 367,25m^2, thì diện tích tranh chấp còn lại là 269,25m^2 đất này là của bà, nên không đồng ý theo yêu cầu của bà H.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Huỳnh Văn U trình bày: Ông là em ruột của bà Huỳnh Thị Ng, ông thống nhất phần trình bày của bà Ng. Diện tích đất tranh chấp còn lại là 269,25m^2 là của bà Ng, vì gia đình ông có nguồn gốc sử dụng từ cha mẹ để lại đến nay, bà H chỉ sử dụng trong diện tích 88m^2. Gia đình ông cũng cấm mốc ranh, rào hàng rào, đổ nền quản lý từ trước đến giờ, không bỏ hoang hóa hay giao cho bà H quản lý gì hết. Nên ông yêu cầu giải quyết là đất thuộc quyền sử dụng của bà Ng để được nhận tiền bồi thường.

Uỷ ban nhân dân huyện TB do ông Lê Minh Nh – Thanh tra viên Thanh tra huyện TB trình bày:

Theo các quyết định bồi thường thì Ủy ban đã có bồi thường tiền cho bà H

và bà Ng cụ thể:

Đối với bà H: Căn cứ Quyết định 5994/QĐ-UBND ngày 20/7/2011 của Ủy ban huyện TB đã nhận:

a) Đất 88 m^2 x 1,5 tr = 132.000.000 đồng.

b) Nhà = 91.190.000 đồng.

c) Cây tạp = 1.810.000 đồng. (phần cây này nằm ngoài diện tích đất 88 m^2, do bà H chỉ nên Hội đồng bồi thường xác định cho bà H, việc xác định dựa trên cơ sở có lợi cho dân).

d) Chính sách: 49.500.000 đồng.

Tổng cộng: Bà H được nhận là: 274.500.000 đồng *(hai trăm, bảy mươi bốn triệu, năm trăm ngàn đồng)*.

Đối với bà Ng: Căn cứ Quyết định 930/QĐ-UBND ngày 07/4/2014 của Ủy ban huyện TB đã nhận:

a) Đất 357,25 m^2 x 1,5 tr = 535.875.000 đồng *(năm trăm ba mươi lăm triệu, tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng)*.

Tuy nhiên, Quyết định 930/QĐ-UBND ngày 07/4/2014 của Ủy ban huyện TB đã bị hủy bằng Bản án số 10/2015/HC-ST ngày 22/9/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang. Nhưng nay các đương sự không tranh chấp nữa, mà chỉ tranh chấp phần diện tích còn lại 269,25m^2. Nên việc cấp tiền bồi thường cho bà Ng dựa trên Quyết định 930/QĐ-UBND ngày 07/4/2014 là đã quá 90 ngày và do phía bà Ng yêu cầu được nhận tiền và Ủy ban huyện đã có xin ý kiến của Ủy ban tỉnh cho phép chi. Mặt khác, các đương sự không có ý kiến gì.

Hiện nay phần diện tích đang tranh chấp hiện trạng đã thay đổi, do dự án được thi công làm mặt bằng lộ giao thông (đoạn CĐ -TB) hiện nay thuộc hàng lang lộ giới do Nhà nước quản lý, phần diện tích còn lại các đương sự đang tranh chấp là 269,25 m^2, cũng đã thay đổi so với hiện trạng khi xem xét bồi thường ban đầu.

Về nguồn gốc thì theo gốc độ quản lý của địa phương, biết rằng đất này thì có thời gian gia đình của các bên ở lúc ấp chiến lược, có thời gian bỏ đi, rồi trở về ở. Phần bà H chỉ có phần diện tích được xét cấp nhà tình nghĩa 88m^2, còn lại 626,5 m^2 thì do chính phía bà Ng quản lý, rào nóng đá, tôn đổ nền.

Về số tiền còn lại: Hội đồng bồi thường huyện nhận tiền theo quyết định 930/QĐ-UBND ngày 07/4/2014 bồi thường diện tích 667,5 m^2 (lúc này chưa xác định diện tích thực tế là 714,5m^2) là 1.143.750.000 đồng *(một tỷ, một trăm bốn mươi ba triệu, bảy trăm năm mươi ngàn)*, đã chi cho bà Ng và bà H tổng cộng 810.375.000 đồng, còn lại đang giữ tại Kho bạc tỉnh 333.375.000 đồng.

Đối với diện tích thu hồi phát sinh 47m^2 do thu hồi bổ sung, nếu xác định bồi thường cho ai sẽ cấp thêm.

Khi bồi thường thì không cấm mốc ranh phần nào nhà của bà H, phần nào của bà Ng. Chỉ dựa trên con số đo đạc thực địa và trừ diện tích ra theo quyết định bồi thường, chứ không cấm ranh mốc từng phần bồi thường, nay hiện trạng thay đổi hoàn toàn và cũng không xác định phần diện tích còn lại 269,25 m^2 là ở đâu.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2018/DS-ST ngày 26/01/2018 của Toà án nhân dân huyện TB đã quyết định:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thanh H.

- Bà Huỳnh Thị Ng được nhận tiền bồi thường thu hồi đất diện tích 269,25 m^2.

Bản án còn quyết định về chi phí tố tụng; án phí, quyền kháng cáo và thời hạn yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 02/02/2018 bà Nguyễn Thanh H có đơn kháng cáo yêu cầu xem xét, công nhận diện tích 269,25m^2 của gia đình bà, để bà nhận được tiền bồi thường từ diện tích đất đã bị thu hồi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Bà Nguyễn Thanh H nộp đơn kháng cáo và tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định, nên được chấp nhận về mặt hình thức.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, Bà Nguyễn Thanh H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

[3] Phát biểu tranh luận:

Ông Lê Mạnh Đ đại diện ủy quyền của nguyên đơn phát biểu: Cho rằng cây trên đất là do gia đình bà H trồng cây đã được bồi hoàn đều này thể hiện gia đình bà H có quản lý, sử dụng mới trồng cây; Còn việc đóng thuế đất do bà Ng tự đóng và đóng cả phần đất có căn nhà của bà H đang ở; Bà H thuộc diện miễn đóng thuế; đất tranh chấp cả hai bên đều không ai có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì phải xem xét đến ai là người trực tiếp sử dụng đất, gia đình bà Ng không quản lý sử dụng ngày nào; Không thể nói chỉ có đóng thuế 02 năm (năm 1999, 2000) mà nói rằng đất của gia đình bà Ng; Khi ông Huỳnh Văn U kê khai đăng ký đất đã kê luôn phần đất có nhà của bà H mà nói rằng của bà Ng là hoàn toàn không đúng; Năm 2000 xảy ra tranh chấp thì làm sao bà H kê khai đăng ký đất được; Bà Ng nói cho bà H cất nhà là không đúng; Ủy ban cũng xác định bà H có trồng cây trên đất mới có việc bồi thường cây khi giải tỏa thu hồi đất; Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H công nhận phần đất diện tích 269,25m^2 cho bà H nhận tiền bồi hoàn.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn phát biểu: Nguồn gốc đất có từ trước năm 1975, do quy khu chế độ củ đã cấp cho bà D và bà D để lại cho bà Ng sử dụng cho đến nay. Quá trình sử dụng phía gia đình bà Ng có kê khai và đóng thuế đất và làm thủ tục đo đạc sơ đồ kỹ thuật đất, lúc này phía anh em bà H chỉ tranh chấp phần đất nhà tình nghĩa mà thôi, chứ không tranh chấp phần đất hiện nay, do có tranh chấp khi đó nên việc cấp giấy đất của bà Ng mới ngừng lại; Những người làm chứng cũng khai nguồn gốc đất của gia đình bà Ng; Ủy ban thị trấn cũng xác nhận nguồn gốc sử dụng đất là của gia đình bà Ng; Cấp sơ thẩm xử là có căn cứ, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Ông Đ tranh luận cho rằng không phải ông C anh của bà H chỉ tranh chấp căn nhà tình nghĩa mà tranh chấp hết phần đất đang tranh chấp hiện nay; cả hai bên đều không có giấy tờ chứng minh; bà Ng không ở đó và sử dụng, quản lý ngày nào thì chứng cứ nào để công nhận đất của bà Ng, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Đại diện Ủy ban tại phiên tòa: Không có ý kiến tham gia tranh luận.

[4] Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và đương sự đã chấp hành đúng quy định về pháp luật tố tụng dân sự;

- Về nội dung vụ án: Căn cứ vào chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thì thấy cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ; Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thanh H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thanh H thì thấy: Nguồn gốc đất có từ trước năm 1975, khi đó chế độ củ lập quy khu đưa người dân về ở thì có cho mỗi hộ dân một nền nhà để ở, trong đó các hộ như: ông Năm M (Tr); ông Ba H, bà D (Cha mẹ bà Huỳnh Thị Ng); hộ bà Tư N (Ngoại bà H); hộ Út L và bà L1,..vv; Sau năm 1975 thì có một số gia đình bỏ đi, một số ở lại. Đến năm 1979 chiến tranh Biên giới Tây Nam thì tất cả đều sơ tán bỏ hết nhà cửa, sau đó thì có gia đình quay về ở, cũng có gia đình bỏ trống; Trong đó có gia đình bà Nguyễn Thị Kim Tr (Tư N) về Núi Phú Cường ở, đến năm 1987 bà Trần Thị L (Con của bà Tr) quay lại cất nhà ở trên nền đất củ của bà Tư N (tức bà Tr ngoại nguyên đơn); Đến năm 1992 Nhà nước xét cấp nhà tình nghĩa cho bà Trần Kim L (Mẹ bà H) thì bà L cất nhà tình nghĩa trên diện tích đất 88m^2; Đến năm 1994 bà L chết thì giao lại cho bà H quản lý căn nhà. Khi Nhà nước có chủ trương nâng cấp Quốc lộ 91 thì dính vào diện tích nhà bà L (Lúc này bà H quản lý) thì xảy ra tranh chấp cho đến nay;

[6] Tại Quyết định số 2989/QĐ-UB ngày 29/7/2009 của Ủy ban nhân dân huyện TB thu hồi hộ của bà H diện tích 667,5m^2, thửa tạm số 12, tờ bản đồ số 4,…; Nhưng sau đó Ủy ban nhân dân huyện TB Ban hành Quyết định số 5993/QĐ-UB

ngày 20/7/2011 về việc điều chỉnh lại Quyết định 2989/QĐ-UB ngày 29/7/2009 chỉ thu hồi diện tích đất của bà Nguyễn Thanh H là 88m^2; Trong quá trình Nhà nước bồi hoàn thì phía bà H nhận được bồi hoàn tiền đất là 132.000.000đ (Diện tích 88m^2 x 1.500.000đ/1m^2); Còn bà Ng nhận được 535.875.000đ (Diện tích 357,25m^2 x 1.500.000đ/1m^2); Nhưng các đương sự tiếp tục tranh chấp phần diện tích còn lại; cụ thể phần đất phía sau hậu nhà bà H (Sau nhà tình nghĩa) theo đo đạc thực tế và các bên đương sự cũng thống nhất chỉ tranh chấp phần diện tích còn lại 269,25m^2 quy ra tiền là: 403.875.000đ để được nhận số tiền này (Ủy ban nhân dân huyện TB đang gửi tại Kho bạc Nhà nước);

[7] Căn cứ vào các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ cùng các lời khai của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy: Lời khai của các đương sự, cũng như những người làm chứng đều xác định do trước năm 1975 chế độ củ quy khu lập ấp đưa người dân vào ở thì cho cất nền nhà ở chứ không có quy định diện tích đất mỗi người, mỗi gia đình là bao nhiêu mét vuông; Bà L2, bà B và bà L1 cũng khai có biết việc đổi nền giữa ông Huỳnh Văn U với bà L nhưng đổi diện tích bao nhiêu thì không ai biết (Bà L nay đã chết nên không thể đối chất được); Bà H chỉ đưa ra một chứng cứ duy nhất là bà H ở đó quản lý sử dụng, mới có trồng cây trên đất, nên mới được Nhà nước bồi hoàn tiền cây; Tuy nhiên, tại biên bản hòa giải ở Ủy ban nhân dân thị trấn NB ngày 14/01/2009 (Lúc này Nhà nước chưa bồi hoàn cho ai cả) thì bà H chỉ yêu cầu giải quyết cho bà 01 nền nhà theo quy định pháp luật; Bà H cũng thừa nhận khi Mẹ bà chết (Bà L) thì bà về ở trên căn nhà diện tích 88m^2, đến năm 1997, có hỏi mượn ông Huỳnh Văn U cất tiệm uốn tóc kế bên hông nhà, nếu là đất của Mẹ bà H để lại thì sao lại hỏi mượn ông Huỳnh Văn U; Còn cây trên đất bà H khai do Mẹ bà trồng từ trước, sau này bà H về mới trồng thêm các loại cây khác; trong khi bà Ng cho rằng diện tích đất tranh chấp là đất trống hoàn toàn không có cây; Còn một số ít cây khi bồi hoàn cho bà H là ở phía trước nhà tình nghĩa (Thời điểm cấp sơ xét xử thì hiện trạng đất không còn nên không thể thẩm định tại chỗ được).

[7.1] Đại diện Ủy ban nhân dân huyện TB khai trước phiên Tòa rằng hồ sơ cấp nhà tình nghĩa cho bà L (Tức mẹ bà H) nay không còn, và trong hồ sơ trước đây cũng chỉ nói cất 01 căn nhà tình nghĩa trên nền đất của bà L đã có sẵn chứ không nêu cụ thể diện tích căn nhà tình nghĩa bao nhiêu mét vuông; Bà Tạ Thị Mỹ L cán bộ địa chính thị trấn TB cho biết vào năm 2003 – 2004 bà Ng, ông U đổ toàn bộ phần diện tích nền của bà Ng, ông U và kéo dài tới phía sau nhà bà H (Trừ hiện trạng nhà bà H không có đổ); Tại thời điểm xem xét hiện trạng để bồi hoàn thì nhà bà H thấp hơn nền của bà Ng, ông U khoảng 1 mét, nên có việc nước mưa tràn vào nhà bà H và bà H khiếu nại thưa kiện tại Khóm; Ông Trần Văn L (Lẫm) khai ông nhớ tại vị trí đất bà Ng, ông U có thuê ông đổ đất tôn nền nhà, nhưng không nhớ bao nhiêu xe đất; Ông Đỗ Hồng G cán bộ Tư pháp thị trấn TB khai thời điểm ông U, bà Ng đổ đất phía sau nhà bà H thì Ủy ban thị trấn không nhận được đơn tranh chấp gì về việc ông U, bà Ng đổ đất qua nền nhà bà H.

[7.2] Quá trình sử dụng đất thì ông U, bà Ng có lập thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất gồm các loại giấy tờ sau: Tờ kê khai đất ngày 06/02/2000, ông U cũng kê khai nguồn gốc đất của cha mẹ sử dụng từ năm 1979 cho con năm 1980; Biên bản xác định ranh giới – mốc giới khu đất ngày 23/4/2000, có vẽ sơ đồ thể hiện diện tích 714,5m^2; Hồ sơ kỹ thuật khu đất (Trên đó thể hiện căn nhà, chính là căn nhà tình nghĩa mà bà H đã ở và đã được bồi hoàn); hồ sơ có Sổ mục kê theo dõi số liệu đã được đo đạc trước đây mang tên ông Huỳnh Văn U;

[7.3] Tại Công văn số 4462/UBND-NC ngày 15/11/2017 của Ủy ban nhân dân huyện TB trả lời "Lý do ông Huỳnh Văn U không được cấp giấy là năm 2001 ông Nguyễn Văn C là anh ruột bà H tranh chấp phần nền nhà tình nghĩa đã cất cho bà Trần Thị L (Tên thường gọi bà Tư Đ là mẹ ruột bà H, ông C), nên Cơ quan chức năng không xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông U; quá trình sử dụng phía bà Ng, ông U có đóng thuế năm 1999, 2000, diện tích ghi trên biên lai 714,5m^2; biên lai thu lệ phí đo đạc; Còn phía bà H thì không cung cấp giấy tờ chứng minh,…" (BL 215).

[7.4] Bà Lương Thị D là con gái ruột của bà Nguyễn Thị Kim Tr xác định bà Tr không có diện tích đất nào khác để lại, lúc còn sống do không có ai nuôi dưỡng má bà nên bà D (Mẹ bà Ng) đem má bà về ở với bà D và có cất 01 căn nhà nhỏ cho bà Tr ở (phần đất mà bà H đang tranh chấp), chính diện tích căn nhà này được cất nhà tình nghĩa cho bà L ở, và diện tích này cũng do phía gia đình bà Ng cho cất nhà tình nghĩa,.. (BL 85).

[7.5] Từ các chứng cứ được phân tích nêu trên, có cơ sở xác định phần diện tích đất đang tranh chấp là thuộc về bà Huỳnh Thị Ng, nên cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ; Bà Nguyễn Thanh H kháng cáo nhưng không đưa ra được tài liệu, giấy tờ có giá trị pháp lý cho yêu cầu khởi kiện của mình, nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét, cần giữ y án sơ thẩm như đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa hôm nay.

[8] Các phần khác của vụ án các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[9] Tại phiên tòa sơ thẩm có đương sự vắng mặt nhưng trong phần Quyết định của Bản án không tuyên dành quyền kháng cáo đối với đương sự vắng mặt và Biên bản nghị án thì không đúng mẫu tố tụng số 51, theo hướng dẫn của Nghị quyết 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Các sai sót này xét thấy không ảnh hưởng đến quyền lợi trực tiếp của các đương sự, nên không nhất thiết phải hủy án sơ thẩm, nhưng cần nêu lên để cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm chung.

[10] Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thanh H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; khoản 1 điều 148 của Bộ Luật tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2015; Điều 105, 158, 163 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên Xử

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thanh H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2018/DS-ST ngày 26/01/2018 của Toà án nhân dân huyện TB, tỉnh An Giang.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thanh H.

- Bà Huỳnh Thị Ng được nhận tiền bồi thường thu hồi đất với diện tích 269,25m^2.

- Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thanh H phải chịu 970.000 đồng. Bà H đã tạm ứng nên không phải nộp thêm. (đã nộp xong)

- Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thanh H phải chịu 300.000 đồng. khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp 5.000.000 đồng theo biên lai thu số TU/2015/0006637 ngày 28/6/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB, bà H được hoàn lại 4.700.000 đồng *(bốn triệu bảy trăm ngàn đồng)*.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thanh H phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004004 ngày 08/02/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TB

Những phần Quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/DS-ST ngày 26/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh An Giang, không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TANDTC (1)
- VKSND.AG (1)
- TAND huyện (1)
- THA huyện (1).

- Toà Dân sự (2)
- Văn phòng.(1)
- Phòng KTNV & THA (1)
- Đương sự " Để thi hành"
- *Lưu: HS.*

Nguyễn Văn Sơn